

Sự tham gia của người dân trong xây dựng công viên công cộng: Trường hợp công viên Bồ Vở, phường Chương Dương

Phan Thị Song Thương*, Nguyễn Thị Ánh Vân**

Nhận ngày 10 tháng 8 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 10 năm 2024.

Tóm tắt: Không gian công cộng (KGCC) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân đô thị. Một số ảnh hưởng tích cực của công viên, vườn hoa tới đời sống văn hóa, tinh thần của người dân đô thị như đáp ứng được nhu cầu vui chơi, thư giãn, các cộng đồng dân cư, kết nối người dân. Thông qua một cuộc khảo sát bảng hỏi được thực hiện với 60 người dân đang sinh sống tại phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm vào năm 2023, bài viết phân tích một trường hợp cộng đồng dân cư tự tham gia vào các quá trình thiết lập, xây dựng và sử dụng KGCC ở gần nơi họ sinh sống. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người dân ở khu vực này đã tham gia một cách chủ động và tích cực ở cả ba giai đoạn tạo dựng KGCC, duy trì KGCC và sử dụng KGCC. Đối với những người tham gia vào việc duy trì và sử dụng KGCC, địa điểm này cũng mang những ý nghĩa rất quan trọng trong cuộc sống của họ.

Từ khóa: Không gian công cộng, công viên công cộng, công viên, sự tham gia, người dân.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: Public spaces (PS) are playing an increasingly important role in the material and non-material life of urban residents. Positive impacts of parks and flower gardens on the cultural and non-material life of urban people include meeting the needs for recreation, relaxation, fostering community ties, and connecting residents. Through a survey conducted with 60 residents living in Chương Dương Ward, Hoàn Kiếm District, Hanoi in 2023, the article analyzes a case of a community proactively participating in the processes of establishing, building, and using public spaces near their homes. The research results show that residents in this area have proactively and actively engaged in all three stages of creating, maintaining, and using public spaces. For those involved in the maintenance and use of these spaces, the location also holds significant meaning in their lives.

Keywords: Public space, public park, park, participation, residents.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, không gian công cộng (KGCC) ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân đô thị ở Việt Nam. Bên cạnh sự quan tâm của các nhà khoa học, các nhà quy hoạch, cộng đồng tham gia vào xây dựng và vận hành KGCC cũng dần trở nên phổ biến và cho một số kết quả nhất định.

KGCC là khái niệm xuất hiện đầu tiên ở Việt Nam trong Nghị định số 42/2009 ngày 07/05/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị. Đồng thời, trong Thông tư số 34/2009/TTBXD

*,** Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng.

Email: thuongthuong266@gmail.com

của Bộ Xây dựng ngày 30/09/2009, KGCC là những không gian sinh hoạt cộng đồng, công viên, vườn hoa, quảng trường, khu vực đi bộ được tổ chức, không gian mở, có điểm vui chơi nghỉ ngơi giải trí phục vụ đời sống tinh thần dân cư đô thị. Đến năm 2010, theo Thông tư số 19/2010/TT-BXD, KGCC là các công viên, vườn hoa, sân chơi. Các KGCC ở đô thị Việt Nam phần lớn các công viên công cộng thuộc về quy hoạch, xây dựng và quản lý của chính quyền thành phố, hoặc của phường, quận. Các công viên ở Việt Nam được định nghĩa như những khu vực không gian trống và được sử dụng công cộng với sự phân bố các khu vực chức năng một cách rành mạch nhằm đáp ứng việc sử dụng nhanh chóng, thuận lợi của nhu cầu của con người (Hàn Tất Ngạn, 1999). Công viên không chỉ đơn giản phân bố rải rác ở trong đô thị, mà được liên hệ với nhau thành hệ thống thống nhất và là một bộ phận hữu cơ của đô thị.

Theo báo cáo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn Hà Nội có 63 công viên, vườn hoa, phần lớn thuộc quản lý của thành phố. Chất lượng của hệ thống cây bóng mát tại các công viên, vườn hoa của Hà Nội phát triển tương đối ổn định. Tuy nhiên, các công viên, vườn hoa đang bị xuống cấp, lạc hậu và thiếu đồng bộ. Đồng thời, tỷ lệ cây xanh đô thị trên đầu người ở Hà Nội cũng thấp hơn so với các chỉ tiêu đặt ra trong quy hoạch cũng như so với các đô thị loại 1 của Việt Nam. Một vài nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đã cho thấy sự thiếu hụt nghiêm trọng trong tiếp cận KGCC của cư dân đô thị ở Việt Nam hiện nay và làm ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững đô thị của Việt Nam trong những năm tới (Labbé và cộng sự, 2021; Phạm Tuấn Long, 2024).

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng người dân vào việc xây dựng, quản lý và sử dụng công viên công cộng đã được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Nghiên cứu của Tạ Quỳnh Hoa bày tỏ quan điểm về sự tham gia của cộng đồng theo quan điểm của ngành quy hoạch. Thiết kế đô thị không chỉ đơn thuần là việc tìm ra và huy động nguồn lực của cộng đồng vào quá trình thực hiện dự án, chương trình, mà còn là sự đảm bảo cho cộng đồng được tham gia vào việc quyết định mục tiêu, phương hướng và giải pháp cho vấn đề được đưa ra, cụ thể là việc phát triển khu vực (Tạ Quỳnh Hoa, 2021). Đối với không gian công cộng, việc lấy ý kiến thông qua đại diện và khi điều hành, kiểm soát lại dựa vào chính quyền chứ cộng đồng chưa tham gia vào chủ yếu (Nguyễn Vũ Bảo Minh, 2023).

Bên cạnh sự tham gia của Nhà nước và các tổ chức tư nhân trong xây dựng các công viên công cộng ở Hà Nội (Labbé và cộng sự, 2021), việc tham gia của cộng đồng vào quá trình này cũng đang dần trở nên phổ biến hơn. Các cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố đã và đang được tham gia vào quá trình xây dựng, quản lý cũng như sử dụng các KGCC. Một trong số những ví dụ điển hình cho sự tham gia của cộng đồng vào việc xây dựng công viên công cộng ở Hà Nội là trường hợp xây dựng Công viên Rừng Bờ Vỡ, thuộc phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm. Bài viết dựa vào số liệu của một khảo sát thuộc về Think Playground (TPG), và sẽ được phân tích dựa trên các quan điểm của Lý thuyết sự tham gia của cộng đồng, nhằm tìm hiểu mức độ tham gia của cộng đồng dân cư thuộc khu vực Bờ Vỡ, Chương Dương trong việc xây dựng, quản lý và sử dụng Công viên công cộng này. Mục tiêu của bài viết là giới thiệu về Công viên rừng Bờ Vỡ, thuộc phường Chương Dương, quận Long Biên, khẳng định mục tiêu đa chức năng của công viên này, đồng thời phân tích

sự tham gia của cộng đồng sinh sống gần khu vực này trong việc xây dựng, thiết kế, cũng như quản lý và sử dụng công viên.

2. Địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

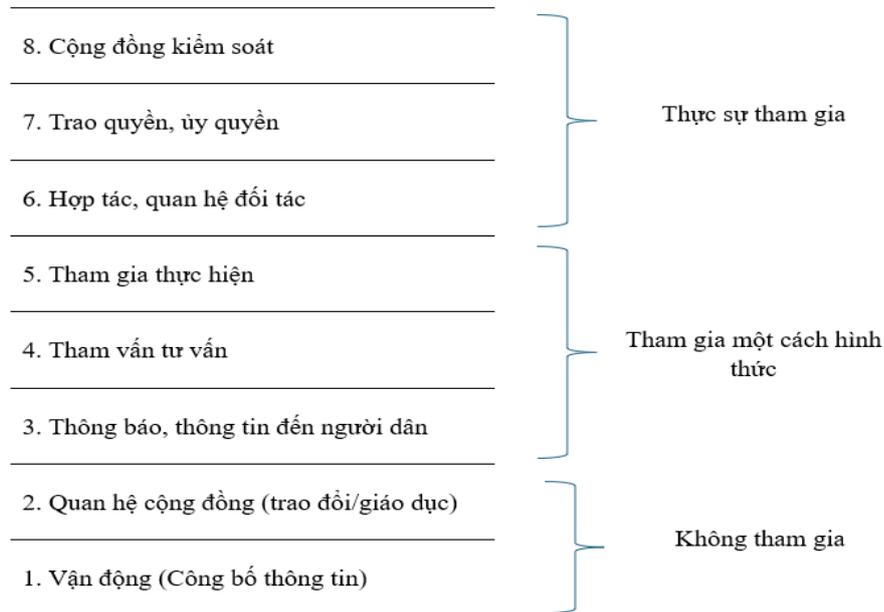
Nghiên cứu được thực hiện ở Công viên vườn rừng, tại khu vực Bờ Vỡ sông Hồng thuộc phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm. Công viên vườn rừng được hình thành từ dự án “Vườn rừng công cộng”, thực hiện bởi Doanh nghiệp xã hội “Think Playground (TPG)” và Vì một Hà Nội đáng sống (ECUE), bắt đầu vào năm 2021. Công viên vườn rừng cho đến năm 2023 có diện tích là khoảng 9.000m², với 3 khu chính gồm: Khu vườn trồng các loại rau, cây được chị em phụ nữ trên địa bàn quản lý, đại diện là Hội phụ nữ; khu vườn “giác quan” trồng các loại cây, hoa để người dân, trẻ em khám phá; và khu tập luyện thể dục, thể thao và vui chơi, ngắm cảnh với sân bóng rổ, sân có các thiết bị vui chơi cho trẻ em và thiết bị tập luyện cho người lớn. Công viên vườn rừng được xây dựng với định hướng là một công viên đa chức năng, có thể đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, thư giãn, nhu cầu tập luyện, rèn luyện sức khỏe của cộng đồng khu vực Bờ Vỡ, phường Chương Dương, đồng thời cũng làm tăng khả năng hòa nhập, kết nối trong cộng đồng người dân sinh sống ở khu vực này.

Để tìm hiểu mức độ tham gia của cộng đồng dân cư sinh sống tại khu vực Bờ Vỡ sông Hồng thuộc phường Chương Dương, TPG đã phối hợp cùng một số nhà nghiên cứu để thực hiện khảo sát 60 người dân đang sinh sống trên địa bàn phường Chương Dương, nơi gần Công viên nhất, và có sử dụng công viên vườn rừng.

Các điều tra viên của khảo sát đã đến trực tiếp Công viên vườn rừng vào những thời điểm khác nhau trong tuần, và lựa chọn ngẫu nhiên thuận tiện trong số những người từ 18 tuổi trở lên đang có mặt ở đó để thực hiện phỏng vấn bảng hỏi cấu trúc. Mẫu nghiên cứu gồm có 56,7% nam giới, 43,3% nữ giới. Độ tuổi phổ biến trong mẫu nghiên cứu là từ 40-60 tuổi, chủ yếu là những người lao động tự do, làm công việc nội trợ hoặc nghỉ hưu. Bảng hỏi được sử dụng trong khảo sát này là bảng hỏi cấu trúc, với các câu hỏi có liên quan đến sự tham gia của nhóm người trong mẫu nghiên cứu đối với các hoạt động xây dựng, quản lý và sử dụng Công viên vườn rừng trong khoảng thời gian từ lúc xây dựng cho đến tháng 5/2023. Đây là khoảng thời gian công viên vườn rừng vẫn đã được tiếp tục cải tạo và xây dựng. Hạn chế của khảo sát là cỡ mẫu khá nhỏ, do đó chỉ có thể đại diện cho người dân sinh sống gần địa bàn nghiên cứu, đồng thời, chưa thực hiện được khảo sát ở các thời điểm khác nhau trong ngày. Phần lớn những người tham gia vào khảo sát là những người ở nhóm từ 40 tuổi trở lên, có nghề nghiệp là lao động tự do, nghỉ hưu hay làm nội trợ. Điều này cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết quả thu được sau khi khảo sát.

Việc phân tích, đánh giá sự tham gia của cộng đồng người dân vào xây dựng, quản lý và sử dụng công viên được tiếp cận theo bậc tham gia của Arnstein (1969). Các bậc tham gia của sự tham gia bao gồm 8 bậc, từ thấp đến cao như sau: 1. Vận động; 2. Giải pháp cộng đồng; 3. Cung cấp thông tin; 4. Tham vấn; 5. Động viên; 6. Hợp tác; 7. Ủy quyền; 8. Điều hành kiểm soát. Trong đó, bậc 1 - Vận động là bậc thấp nhất và bậc 8 - Điều hành kiểm soát là bậc cao nhất. Mức độ tham gia của người dân theo đó, được chia thành 3 loại: Tham gia thực sự, Tham gia hình thức và Không tham gia.

Biểu đồ 1: Thang đo sự tham gia của cộng đồng của Arnstein (1969)



Nguồn: Arnstein (1969)

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu dưới đây sẽ phân tích sự tham gia của những người trong mẫu nghiên cứu ở các hoạt động: lên ý tưởng thiết kế, xây dựng, quản lý, duy trì và sử dụng Công viên vườn rừng.

3.1. Tham gia vào xây dựng và duy trì công viên

Khi được hỏi về việc có nắm bắt được thông tin về hoạt động thiết kế, xây dựng công viên vườn rừng không, phần lớn những người trong mẫu nghiên cứu có phương án trả lời là có biết thông tin (66,7%).

Tỷ lệ người trả lời (NTL) cho rằng họ có tham gia vào các hoạt động thiết kế, xây dựng và quản lý công viên công cộng: Trong số phần lớn những người biết đến thông tin về việc thiết kế, xây dựng và quản lý công viên công cộng, có 41,7% tham gia trực tiếp vào những công việc đó. Những công việc cụ thể được cộng đồng tham gia thể hiện trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Các hoạt động của NTL ở Công viên vườn rừng (%)

	Số lượng quan sát	Tỷ lệ
1. Xây dựng/nhặt rác/trồng cây ban đầu	13	41,9
2. Tổ chức/dọn dẹp/vệ sinh/quét dọn	16	51,6
3. Góp tiền chung/đóng góp kinh phí	2	6,5
Tổng	31	100

Nguồn: Khảo sát (2023)

Mặc dù phần lớn NTL có tham gia vào các hoạt động được tổ chức ở công viên vườn rừng, không có NTL nào trong mẫu nghiên cứu được tham gia vào quá trình thiết kế công viên này. Phần lớn NTL cho biết họ tham gia vào quá trình dọn dẹp, vệ sinh, quét dọn sau khi công viên đã hình thành; đồng thời, rất nhiều người tham dự vào quá trình xây dựng

ban đầu của công viên. Trong quá trình này, họ cũng đã có những điều chỉnh nhất định đối với hình thức của công viên, đặc biệt là việc sắp đặt thiết bị và cơ sở vật chất sao cho phù hợp với những người thường xuyên sử dụng địa điểm này hơn. Cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình cải tạo, sửa chữa, điều chỉnh thiết kế của công viên cũng đã tự tạo một nhóm Zalo để tự trao đổi và tự gây quỹ cho quá trình này (Labbé, 2024).

3.2. Tham gia vào việc sử dụng công viên

3.2.1. Thời gian trong tuần đến công viên

Trong tổng số những người được hỏi về công viên Bờ Vỡ, 100% cho rằng họ có sử dụng KGCC này, với 48,3% người sử dụng hàng ngày, 45,0% NTL sử dụng KGCC vài lần một tuần, và 6,7% NTL sử dụng KGCC này vài lần một tháng. Như vậy, những NTL trong mẫu nghiên cứu là những người có tần suất ghé thăm Công viên vườn rừng tương đối cao.

Bảng 2: Tần suất ghé thăm Công viên vườn rừng theo khoảng cách, giới tính và độ tuổi của NTL (%)

	Khoảng cách (m)		Giới tính		Độ tuổi		
	Dưới 500m	Trên 500m	Nam	Nữ	Dưới 40 tuổi	Từ 40 đến 60 tuổi	trên 60 tuổi
Hàng ngày	45,9	44,4	52,9	42,3	33,3	72	30
Vài lần/tuần hoặc vài lần/tháng	54,1	55,6	47,1	57,7	66,7	28	70
Tổng	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Khảo sát của TPG, 2023

Số liệu bảng 2 cho thấy, Phương án đến công viên hàng ngày có tỷ lệ NTL lựa chọn cao. Cụ thể, về khoảng cách tỷ lệ những người sống cách công viên dưới 500m tới công viên hàng ngày cao hơn những người sống cách công viên trên 500m. Những người sống cách công viên xa hơn 500m thường sẽ đến công viên vài lần trong tuần hoặc vài lần trong tháng, chứ không đến hàng ngày.

Về giới tính, cả nam giới và nữ giới đều là những người thường xuyên đến công viên vườn rừng. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới đến công viên này hàng ngày cao hơn nam giới đến địa điểm này hàng ngày. Và vì vậy, tỷ lệ nam giới đến công viên này hàng ngày cao hơn nữ giới, nữ giới lại có tỷ lệ đến công viên này vài lần một tuần hay vài lần một tháng cao hơn.

Về độ tuổi, những người trong độ tuổi dưới 40 tuổi thường sẽ đến công viên vườn rừng với tần suất là vài lần/tuần hoặc vài lần/tháng. Những người trong độ tuổi từ 40-60 tuổi có tần suất đến công viên là hàng ngày cao hơn những người ở những độ tuổi khác (72,0%). Trong khi đó, 70% những người ở độ tuổi trên 60 tuổi sẽ lựa chọn phương án đến công viên ở tần suất thấp hơn.

Nhóm nghề nghiệp có tần suất ghé thăm công viên vườn rừng hàng ngày cao là nhóm Lao động tự do/lao động theo ngày (64,7%), nhóm nghỉ hưu (50%) hoặc nhóm làm công việc nội trợ (47,4%). Trong khi các nhóm nghề nghiệp như bán hàng cố định trên đường phố hoặc nhân viên công ty tư nhân/nhà nước hay nhóm buôn bán hàng rong sẽ có tần suất ghé thăm chủ yếu là vài lần một tuần hoặc thậm chí vài tháng một lần. Tần suất ghé thăm công viên vườn rừng sẽ thể hiện những đặc trưng công việc của từng nhóm nghề nghiệp, khi nhóm bán hàng rong/cố định trên đường phố và nhóm nhân viên công ty tư nhân/nhà nước sẽ bận rộn hơn các nhóm nghề nghiệp khác và thời gian họ tới công viên không được thường xuyên như các nhóm khác. Trong khi đó, nhóm nghỉ hưu, nội trợ và nhóm lao động tự do có thời gian linh hoạt hơn nên có thể tham gia sử dụng không gian này thường xuyên hơn.

3.2.2. Thời gian trong ngày đến công viên

Trong ngày, buổi chiều, từ sau 12h trưa đến 18 giờ tối là khoảng thời gian được nhiều người lựa chọn để tới KGCC. Nghiên cứu cho thấy có 55,3% NTL cho biết họ đến KGCC vào buổi chiều là chủ yếu.

Bảng 3: Thời điểm đến công viên theo khoảng cách, giới tính, độ tuổi của NTL (%)

		Giới tính		Khoảng cách từ nhà tới Công viên (mét)		Nhóm tuổi		
		Nam	Nữ	Dưới 500m	Trên 500m	Dưới 40	Từ 40 đến	Trên 60
						tuổi	60 tuổi	tuổi
3.2.1. Sáng sớm (4h-8h)	Không	88,2	73,1	81,1	83,3	93,3	72	85
	Có	11,8	26,9	18,9	16,7	6,7	28	15
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100
3.2.2. Buổi sáng (8h-12h)	Không	73,5	92,3	75,7	94,4	100	72	80
	Có	26,5	7,7	24,3	5,6	0	28	20
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100
3.2.3. Buổi chiều (12h- 18h)	Không	26,5	15,4	24,3	16,7	6,7	28	25
	Có	73,5	84,6	75,7	83,3	93,3	72	75
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100
3.2.4. Buổi tối (Sau 18h)	Không	67,6	80,8	73	72,2	93,3	68	65
	Có	32,4	19,2	27	27,8	6,7	32	35
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Khảo sát của TPG, 2023

Số liệu cho thấy thời điểm đến công viên của các nhóm NTL tương đối đồng nhất, khi những người thường đến công viên vào thời gian buổi chiều chiếm tỷ lệ cao. Tuy nhiên vẫn có những khác biệt giữa các nhóm. Chẳng hạn, đối với khoảng cách, những người có nhà ở gần với công viên (dưới 500m) có thể đến đây vào bất cứ thời gian nào trong ngày, từ sáng sớm tới tối muộn. Nhưng những người có nhà cách công viên trên 500m thì chỉ có thể đến đây vào buổi chiều thôi.

Trong khi đó, với giới tính, nữ giới có tỷ lệ ghé thăm công viên vào buổi sáng sớm cao hơn nam giới, trong khi nam giới có tỷ lệ đến công viên vào buổi trưa và buổi tối (sau 18 giờ) cao hơn nữ giới. Về độ tuổi, những người trong độ tuổi lao động (từ 18-25 tuổi và từ 25-40 tuổi) sẽ thường đến công viên vào buổi chiều nhiều hơn, trong khi những người lớn tuổi (từ 40-60 và trên 60) có thể đến không gian này ở nhiều thời điểm trong ngày.

Về nghề nghiệp, nghề nghiệp khác nhau sẽ có tỷ lệ xuất hiện ở công viên khác nhau. Bảng dưới đây sẽ cho thấy những khác biệt đó.

Bảng 4: Thời điểm đến công viên theo nghề nghiệp của NTL (%)

		Nghề nghiệp					
		Bán hàng rong/có quán cố định trên đường phố	Lao động tự do/Lao động theo ngày	Nghỉ hưu	Nhân viên trong công ty tư nhân/nhà nước	Nội trợ/Ở nhà	Khác
1. Sáng sớm (4h-8h)	Không	100	76,5	78,6	100	78,9	100
	Có	0	23,5	21,4	0	21,1	0
	Tổng	100	100	100	100	100	100
2. Buổi sáng (8h-12h)	Không	100	94,1	85,7	100	57,9	100
	Có	0	5,9	14,3	0	42,1	0
	Tổng	100	100	100	100	100	100

3. Buổi chiều (12h-18h)	Không	16,7	29,4	35,7	33,3	5,3	0
	Có	83,3	70,6	64,3	66,7	94,7	100
Tổng		100	100	100	100	100	100
4. Buổi tối (Sau 18h)	Không	66,7	70,6	50	66,7	94,7	100
	Có	33,3	29,4	50	33,3	5,3	0
Tổng		100	100	100	100	100	100

Nguồn: Khảo sát của TPG, 2023

Những người có nghề nghiệp bán hàng rong trên đường, hay nhân viên công ty tư nhân/nhà nước thường lựa chọn buổi chiều để tới công viên vườn rừng. Những người lao động tự do, nghỉ hưu hay nội trợ sẽ chọn được nhiều thời điểm trong ngày đến công viên hơn, do công việc và thời gian của họ linh hoạt hơn.

3.2.3. Những việc thường làm khi đến công viên

Hoạt động sử dụng công viên vườn rừng được thể hiện ở nhiều khía cạnh, như thư giãn, tập thể dục, trông con/cháu, hay chỉ đơn giản là chơi cờ, gặp gỡ nói chuyện. Ngoài ra, đối với công viên vườn rừng ở khu vực Bờ Vỡ sông Hồng thuộc phường Chương Dương, việc sử dụng công viên còn bao gồm cả những việc duy trì, bảo dưỡng, chăm sóc cho công viên này. Số liệu khảo sát cho thấy, mỗi NTL đều được lựa chọn nhiều phương án trả lời cho các hoạt động ở công viên. Các hoạt động được lựa chọn nhiều nhất là Tập thể dục (32,2%) và Giao lưu (chuyện trò, chơi cờ...) (23,5%). Một số nhóm khác lại có hoạt động tĩnh như ngồi chơi, quan sát, đọc sách (12,1%) hay những người lớn tuổi có hoạt động là đưa cháu ra sân chơi, trông cháu (17,4%). Điều này phần nào đã chứng minh sự đa chức năng của công viên vườn rừng này.

Nam giới và nữ giới đều có những hoạt động giống nhau khi đến với công viên vườn rừng. Tuy nhiên, nữ giới sẽ thường có tỷ lệ lựa chọn các hoạt động như tập thể dục, trông cháu, giao lưu, nói chuyện nhiều hơn nam giới. Trong khi đó, tỷ lệ nam giới lựa chọn các hoạt động như làm vườn, bảo dưỡng, sửa chữa dụng cụ, thiết bị cao hơn nữ giới. Không có quá nhiều khác biệt giữa những người ở xa hay ở gần công viên, tuy nhiên, những người ở xa công viên hơn thường chỉ có những hoạt động như đưa cháu ra chơi, giao lưu, chuyện trò, hay bảo dưỡng, chăm sóc thiết bị.

Bảng 5: Các hoạt động của NTL ở công viên vườn rừng theo khoảng cách, giới tính và độ tuổi (%)

	Khoảng cách từ nhà tới KGCC (mét)		Giới tính		Nhóm tuổi		
	Dưới 500m	Trên 500m	Nam	Nữ	Dưới 40 tuổi	từ 40 đến 60 tuổi	trên 60 tuổi
1. Hoạt động tĩnh (ngồi chơi, quan sát mọi người, đọc sách, chơi điện thoại)	14	11,4	14	8,2	19,4	9,7	10,9
2. Tập thể dục (đi bộ, tập với dụng cụ có sẵn)	33,3	27,3	30	36,7	29	30,6	37
3. Đưa cháu ra chơi, trông cháu, cho ăn.	17,2	18,2	16	20,4	29	16,7	10,9
4. Giao lưu (trò chuyện, chơi cờ...)	23,7	22,7	23	24,5	19,4	26,4	21,7
5. Làm vườn (trồng cây, trông cây)	1,1	2,3	3	0	0	4,2	0
6. Bảo dưỡng, sửa chữa dụng cụ, đèn điện...	10,8	18,2	14	10,2	3,2	12,5	19,6
Tổng		100	100	100	100	100	100

Nguồn: Khảo sát của TPG 2023

Mặc dù không có quá nhiều khác biệt giữa các nhóm NTL, vẫn có thể thấy được rằng, với nghề nghiệp, những NTL thuộc nhóm bán hàng rong, nhân viên văn phòng sẽ ít có những hoạt động như chăm sóc cây cối, hay bảo dưỡng, sửa chữa dụng cụ thiết bị cho công viên. Tập thể dục là hoạt động được tỷ lệ lớn những người thuộc các nhóm nghề nghiệp lựa chọn, 33,3% đối với người bán hàng rong; 31,1% với người lao động tự do; 37,5% với người nghỉ hưu; 29,5% với người làm nội trợ.

Ngoài ra, chúng ta cũng có thể thấy rằng, các hoạt động giao lưu, truyện trò với nhau cũng là những phương án trả lời được nhiều người lựa chọn, với 22,2% những người làm nghề bán hàng rong; 24,4% những người làm nghề lao động tự do; 21,9% với những người đã nghỉ hưu; 25% nhân viên văn phòng và 22,7% đối với người làm nội trợ. Điều này cũng cho thấy vai trò của công viên vườn rừng trong việc liên kết các cá nhân trong cộng đồng những người đang sinh sống trên địa bàn nghiên cứu.

4. Thảo luận và kết luận

Những kết quả phân tích số liệu trên cho thấy hai kết luận chính: 1) công viên vườn rừng là một công viên đa chức năng điển hình như phân khái niệm đã mô tả và; 2) cộng đồng dân cư ở khu vực này đã bắt đầu được tham gia và các giai đoạn xây dựng, quản lý và sử dụng công viên công cộng.

Số liệu trên đã cho thấy các hoạt động tham gia của NTL trong việc xây dựng, quản lý và sử dụng công viên vườn rừng Bờ Vỡ sông Hồng, thuộc phường Chương Dương. Đây có thể là một trong những dự án đầu tiên mà cộng đồng xung quanh khu vực này được tham gia thực hiện kiến tạo một không gian công cộng từ những giai đoạn đầu tiên, cho đến khi hình thành và thụ hưởng những lợi ích từ phía không gian công cộng đó.

Xem xét việc tham gia của cộng đồng dưới góc độ của lý thuyết sự tham gia cộng đồng của Arnstein hay một số nhà khoa học khác, có thể nhận định, mức độ tham gia của cộng đồng dân cư ở khu vực Bờ Vỡ sông Hồng vào việc xây dựng, quản lý và sử dụng KGCC nằm ở mức tương đối cao. Báo cáo tổng hợp của Labbe (2024) về công viên rừng Bờ Vỡ Chương Dương đã thể hiện rất rõ 3 giai đoạn chính của việc hình thành công viên, gồm: giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn 1 và giai đoạn 2. Trong đó:

- Giai đoạn chuẩn bị: Think Playgrounds và Vì một Hà Nội đáng sống đã tiếp cận với địa bàn, hình thành ý tưởng xây dựng công viên; Kết nối với các đơn vị khác đề xuất với chính quyền địa phương về phương án xây dựng Công viên rừng đa chức năng ở khu vực Bờ Vỡ Chương Dương.

- Giai đoạn 1: Sau khi đề xuất phương án xây dựng công viên lên chính quyền địa phương, dự án đã được phê duyệt với diện tích ban đầu là khoảng 1.500m²; Kinh phí được tài trợ từ Đại sứ quán Đan Mạch, USAID, Ford Việt Nam.

- Giai đoạn 2: Công viên đã được mở rộng lên 8.000m², với sự dẫn dắt của Think Playgrounds và Vì một Hà Nội đáng sống, với sự tài trợ của Đại sứ quán New Zealand.

Cộng đồng dân cư ở Bờ Vỡ có thể chưa được tham gia và giai đoạn chuẩn bị xây dựng công viên, khi chưa thực sự tham gia vào quá trình khảo sát của các tổ chức nói trên, cũng như chưa được tham gia vào quá trình thiết kế công viên. Tuy vậy, trong 2 giai đoạn sau, cộng đồng dân cư đóng vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng, điều chỉnh thiết kế cũng như quản lý, bảo trì, bảo dưỡng công viên.

Để xem xét cụ thể mức độ tham gia của cộng đồng vào quá trình kiến tạo công viên vườn rừng, bài viết đưa ra một bảng ma trận so sánh các hoạt động của cộng đồng, tương ứng với những bậc thang đo lường sự tham gia của Arnstein như sau:

Bảng 6: Mức độ tham gia vào xây dựng, quản lý, sử dụng KGCC của người dân ở khu vực Bờ Vỡ sông Hồng, với dự án vườn rừng

Sự tham gia	Hoạt động của NTL	Kết luận mức độ tham gia
1. Vận động	Không có hoạt động, Think Playgrounds và Vì một Hà	Cộng đồng không tham
2. Giải pháp cộng đồng	Nội đáng sống thực hiện là chủ yếu.	gia.
3. Thông tin	Nắm bắt được thông tin về dự án.	Tham gia một cách hình
4. Tham vấn	Không được tham gia vào công tác thiết kế.	thức.
5. Động viên	Được đưa ra quan điểm, các điều chỉnh trong khi dự án thi công.	
6. Hợp tác	Tự thành lập nhóm zalo để tương tác với dự án và bày tỏ yêu cầu của mình, để thay đổi các chi tiết của dự án theo nguyện vọng của cộng đồng dân cư.	Thực sự tham gia vào quá trình kiến tạo Không gian công cộng.
7. Ủy quyền	Được trao quyền kiểm soát và tự thực hiện vận hành công viên.	
8. Điều hành/kiểm soát	Tự lên kế hoạch, gây quỹ để sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, bổ sung thiết bị cho công viên. Sử dụng công viên một cách thường xuyên và gắn bó hơn.	

Có thể thấy, theo thang đo của Arnstein, NTL trong mẫu nghiên cứu này đã cho thấy sự tham gia tương đối tích cực vào việc xây dựng, bảo trì, bảo dưỡng không gian công cộng. Đồng thời, số liệu của phần hoạt động của NTL ở không gian công cộng cho thấy mức độ sử dụng công viên thường xuyên của cộng đồng cư dân sống xung quanh khu vực công viên này. Công viên vườn rừng ở khu vực Bờ Vỡ sông Hồng không chỉ trở thành một KGCC thu hút được nhiều người đến tham gia các hoạt động giải trí, vui chơi, mà còn trở thành khu vực gắn kết cộng đồng lại với nhau, khi thực hiện các hoạt động như xây dựng, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho công viên. Sự tham gia của cộng đồng, qua đó, có thể được nâng lên thành một tầng mức cao hơn cả sự điều hành/kiểm soát theo lý thuyết của Arnstein, khi họ đã thực sự đóng góp vào sự hình thành, xây dựng, duy trì và gắn bó với trường hợp công viên này.

Tài liệu tham khảo

- Arnstein, S. R. (1969). A ladder of citizen participation. *Journal of the American Institute of Planners*. 35(4), 216-224. <https://doi.org/10.4324/9781315255101-34>
- Hàn Tất Ngạn. (1999). *Kiến trúc cảnh quan*. Nxb. Xây dựng.
- Labbé, D. (2024). *From Neglect to Neighborly Pride - An evaluative analysis of the Bờ Vỡ-Chương Dương Forest-Park in Hanoi*. Báo cáo dự án của Canada Research Chair in Sustainable Urbanization in the Global South, Think PlayGrounds và HealthBridge. https://www.academia.edu/116746486/From_Neglect_to_Neighborly_Pride_An_evaluative_analysis_of_the_B%E1%BB%9D_V%E1%BB%9F_Ch%C6%B0%C6%A1ng_D%C6%B0%C6%A1ng_Forest_Park_in_Hanoi.
- Labbé, D., Musil, C., & Trần Thị Mai, T. (2021). *Vai trò của khu vực tư nhân trong phát triển Không gian công cộng đô thị Việt Nam*. Báo cáo của Canada Research Chair in Sustainable Urbanization in the Global South: Montreal. https://healthbridge.ca/dist/library/OPS_private_sector_policy_brief_vn_file_nhe.pdf
- Nguyễn Vũ Bảo Minh. (2023). Xây dựng cơ sở lý luận tham gia cộng đồng trong quản lý không gian công cộng phù hợp với điều kiện của khu chung cư cũ ở Hà Nội. *Tạp chí Xây dựng*, số 8.
- Phạm Tuấn Long. (2024). Khai thác không gian công cộng khu vực bãi giữa sông Hồng-Góc nhìn quản lý đô thị quận hoàn kiếm. <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/khai-thac-khong-gian-cong-cong-khu-vuc-bai-giua-song-hong-goc-nhin-quan-ly-do-thi-quan-hoan-kiem.html>
- Tạ Quỳnh Hoa. (2021). Tổ chức quản lý không gian công cộng thành phố Hà Nội có sự tham gia của cộng đồng - Hướng tới mô hình thành phố đáng sống. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng (KHCN XD) - ĐHXDHN*, 15(2V). 136-154. [https://doi.org/10.31814/stce.nuce2021-15\(2V\)-11](https://doi.org/10.31814/stce.nuce2021-15(2V)-11)